

Công ty Cổ phần thủy hải sản Việt Nhật

Lô A59/I Đường số 7, khu CN Vĩnh Lộc, P.Bình Hưng Hoà B, Q. Bình Tân, TP.HCM

Mã số thuế: 0302207804

Tel: 08.37652465

FAX: 08.37653275

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ IV NĂM 2015

- | | |
|----------------------------------|----------------|
| 1. Bảng cân đối kế toán | Mẫu số: B01-DN |
| 2. Kết quả hoạt động kinh doanh | Mẫu số: B02-DN |
| 3. Lưu chuyển tiền tệ | Mẫu số: B03-DN |
| 4. Thuyết minh báo cáo tài chính | Mẫu số: B09-DN |

Nơi nhận: SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP.HCM

Công ty Cổ phần Thủy hải sản Việt Nhật
Địa chỉ: Lô A59/I Đường số 7, Khu CN Vĩnh Lộc,
P.Bình Hưng Hoà B, Q.Bình Tân, TP.HCM

Mẫu số B 01 - DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		43 248 106 796	56 830 564 184
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		44 141 942	488 315 759
1. Tiền	111	VI.1	44 141 942	488 315 759
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		22 070 267 446	22 630 809 127
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.3.a	15 421 560 416	4 534 109 957
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		119 166 520	67 953 500
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	134			
5. Phải thu ngắn hạn khác	136	VI.4.a	8 438 716 790	19 937 921 950
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(1 909 176 280)	(1 909 176 280)
IV. Hàng tồn kho	140		21 117 918 925	33 711 439 298
1. Hàng tồn kho	141	VI.7	23 125 249 182	34 008 095 833
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(2 007 330 257)	(296 656 535)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		15 778 483	
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	VI.14.a	15 778 483	
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153			
4. Tài sản ngắn hạn khác	155			

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		25 941 864 913	26 327 544 913
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		31 684 322	31 684 322
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
4. Phải thu dài hạn khác	216	VI.4.b	31 684 322	31 684 322
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		25 910 180 591	26 295 860 591
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.9	6 608 680 591	6 994 360 591
- Nguyên giá	222		8 959 869 591	8 959 869 591
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(2 351 189 000)	(1 965 509 000)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	VI.10	19 301 500 000	19 301 500 000
- Nguyên giá	228		19 301 500 000	19 301 500 000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229			
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240			
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242			
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
VI. Tài sản dài hạn khác	260			
1. Chi phí trả trước dài hạn	261			
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		69 189 971 709	83 158 109 097

CHI TIẾT	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
C- NỢ PHẢI TRẢ	300		36 751 413 183	44 265 031 319
I. Nợ ngắn hạn	310		18 060 413 183	27 044 031 319
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	VI.16	2 913 068 004	2 906 515 898
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312			1 863 715 054
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	VI.17	407 047 627	839 570 562
4. Phải trả người lao động	314		22 788 225	18 922 044
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.18	2 972 286 211	2 009 404 121
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐXD	317			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.9.a	59 799 300	6 147 973 715
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	VI.15.a	11 685 423 816	13 257 929 925
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322			
II. Nợ dài hạn	330		18 691 000 000	17 221 000 000
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phải phải trả dài hạn	333			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	VI.15.b	18 691 000 000	17 221 000 000
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		32 438 558 526	38 893 077 778
I. Vốn chủ sở hữu	410	VI.25	32 438 558 526	38 893 077 778
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		80 230 710 000	80 230 710 000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		80 230 710 000	80 230 710 000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Quỹ đầu tư phát triển	418		1 608 854 848	1 608 854 848
7. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
8.. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
9. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	VI.25.a	(49 401 006 322)	(42 946 487 070)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(46 012 585 494)	592 195 146
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(3 388 420 828)	
10. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)	440		69 189 971 709	83 158 109 097

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

TRẦN CÔNG THƠ

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)

TRẦN CÔNG THƠ

Lập, ngày 20 tháng 01 năm 2016

TỔNG GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên, đóng dấu)

TRẦN QUANG MINH



11-01-2016 09:00:00

Công ty Cổ phần Thủy hải sản Việt Nhật
 Địa chỉ: Lô A59/I Đường số 7, Khu CN Vĩnh Lộc,
 P.Bình Hưng Hoà B, Q.Bình Tân, TP.HCM

Mẫu số: B02-DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý IV năm 2015

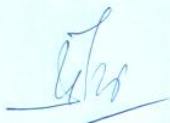
Đơn vị tính: Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.1	0	2 140 162 133	10 914 414 796	17 681 111 066
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		0			
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		0	2 140 162 133	10 914 414 796	17 681 111 066
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.3	1 710 673 722	1 893 408 029	12 625 011 091	51 519 390 503
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		(1 710 673 722)	246 754 104	(1 710 596 295)	(33 838 279 437)
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.4	32 935 483	24 942 734	43 187 965	37 839 458
7. Chi phí tài chính	22	VII.5	1 419 681 104	955 242 044	3 605 889 102	3 440 295 023
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>1 127 949 704</i>	<i>902 306 799</i>	<i>3 140 260 159</i>	<i>3 217 509 993</i>
8. Chi phí bán hàng	25	VII.8	59 970 000	87 584 140	239 880 000	1 172 682 169
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.8	230 732 296	1 724 706 985	910 688 226	2 544 242 594
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30=20+(21-22)-(25+26)]	30		(3 388 121 639)	(2 495 836 331)	(6 423 865 658)	(40 957 659 765)
11. Thu nhập khác	31	VII.6		1 140 000 000		1 236 000 000

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
12. Chi phí khác	32	VII.7	299 189	951 462 800	30 653 594	1 803 266 510
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(299 189)	188 537 200	(30 653 594)	(567 266 510)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		(3 388 420 828)	(2 307 299 131)	(6 454 519 252)	(41 524 926 275)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		0	0	0	0
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			(2 460 627 619)		2 013 755 941
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		(3 388 420 828)	(4 767 926 750)	(6 454 519 252)	(43 538 682 216)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71		(422)	(594)	(804)	(5 427)

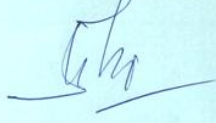
(*) chỉ áp dụng tại công ty cổ phần

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)



TRẦN CÔNG THƠ

KÊ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)



TRẦN CÔNG THƠ

Ngày 19 tháng 01 năm 2016

TỔNG GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên, đóng dấu)



TRẦN QUANG MINH



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 (THEO PHƯƠNG PHÁP TRỰC TIẾP)
 NĂM 2015

Đơn vị tính: Đồng

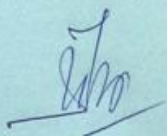
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2015	Năm 2014
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		56 471 285	40 748 353 574
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa dịch vụ	02		(304 050 299)	(77 436 188 422)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(480 829 979)	(453 979 617)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(2 157 378 069)	(2 280 466 787)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05			
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		6 056 279 123	40 640 814 354
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(3 031 434 401)	(16 820 000 000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		139 057 660	(15 601 466 898)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các loại tài sản dài hạn khác	21			
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các loại tài sản dài hạn khác	22			1 236 000 000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			24 000 000 000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		181 017	16 337 874

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2015	Năm 2014
1	2	3	4	5
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		181 017	25 252 337 874
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33			
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(585 363 649)	(10 140 716 000)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động Tài chính	40		(585 363 649)	(10 140 716 000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(446 124 972)	(489 845 024)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		488 315 759	977 924 094
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		1 951 155	236 689
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		44 141 942	488 315 759

Ngày 20 tháng 01 năm 2016

NGƯỜI LẬP BIỂU

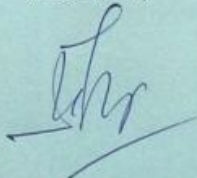
(Ký, họ tên)



TRẦN CÔNG THỌ

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)



TRẦN CÔNG THỌ

TỔNG GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên, đóng dấu)



TRẦN QUANG MINH



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV NĂM 2015

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thủy hải sản Việt Nhật được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103006673 ngày 10/05/2007 do Sở Kế hoạch và đầu tư TP. HCM cấp và các giấy phép thay đổi sau đó với lần thay đổi gần đây nhất là vào ngày 07/03/2013.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 86.800.000.000 đồng.

Trụ sở chính đăng ký kinh doanh của Công ty được đặt tại: Lô A59/I Đường số 7, KCN Vĩnh Lộc, Phường Bình Hưng Hoà B, Quận Bình Tân, TP. HCM.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Hàng nông, lâm, thủy hải sản.

3. Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là:

- Sản xuất, mua bán hàng hoá nông – lâm – thủy - hải sản và thực phẩm chế biến;
- Sản xuất mua bán bao bì (không in, tái chế phế thải tại trụ sở).

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính không ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

6. Cấu trúc doanh nghiệp

Doanh nghiệp không có công ty con, không liên doanh liên kết, không có đơn vị phụ thuộc.

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính: có so sánh được.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12/ hàng năm).

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong năm kế toán là Đồng Việt Nam.

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Công ty tuân thủ Chuẩn mực, Chế độ kế toán Việt Nam và theo Thông tư số: 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính để soạn thảo và trình bày các báo cáo tài chính cho quý 4/2015 kết thúc vào ngày 31/12/2015.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

- Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền tại quỹ, tiền đang chuyển và các khoản ký gửi không kỳ hạn. Tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền

- Nguyên tắc chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá hối đoái vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Các khoản mục tiền và công nợ có gốc ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng tiền hạch toán theo tỷ giá hối đoái vào ngày lập bảng cân đối kế toán. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong quá trình thanh toán hoặc chuyển đổi vào cuối kỳ kế toán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

2. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

- Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hạch toán theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Chi phí mua của hàng tồn kho bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất được trừ (-) khỏi chi phí mua.

- Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên

- Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Cuối kỳ kế toán, khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc thì phải lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện trên cơ sở từng mặt hàng tồn kho. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

- Nguyên tắc ghi nhận

Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác thể hiện giá trị có thể thực hiện được theo dự kiến.

- Nguyên tắc dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán hoặc các khoản nợ có bằng chứng chắc chắn là không thu được.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

- Nguyên tắc ghi nhận nguyên giá tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sử dụng.

- Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sử dụng theo dự tính.

- Phương pháp khấu hao

Nguyên giá tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng dự tính của tài sản.

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm tài sản như sau:

+ Nhà cửa, vật kiến trúc	10 – 15 năm
+ Máy móc thiết bị	05 – 12 năm
+ Phương tiện vận tải	10 năm
+ Quyền sử dụng đất	46 năm

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định thuê tài chính

- Nguyên tắc ghi nhận nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính

Tài sản thuê tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản. Nếu giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tối thiểu cho việc thuê tài sản thì ghi theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tối thiểu.

- Nguyên tắc và phương pháp khấu hao tài sản cố định thuê tài chính

Chính sách khấu hao nhất quán với chính sách khấu hao của tài sản cùng loại thuộc sở hữu của Công ty.

6. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

- Các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết được ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu.
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán dài hạn

Cuối kỳ kế toán, khi giá trị thuần có thể thực hiện được của chứng khoán đầu tư nhỏ hơn giá gốc thì phải lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán. Số dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được lập là số chênh lệch giữa giá gốc của chứng khoán đầu tư lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

7. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Trong hầu hết các trường hợp doanh thu được ghi nhận khi chuyển giao cho người mua phần lớn rủi ro và lợi ích kinh tế gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa.

Doanh thu về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán.

8. Thuế

- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại: Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong kỳ hiện hành; chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất (và các luật thuế) có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

- Ưu đãi, miễn thuế:

- Theo Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số: 4116/UB-CNN do Ủy Ban Nhân Thành Phố cấp ngày 19/11/2001, Công ty được hưởng thuế suất thuế TNDN là 25% cho khoản thu nhập chịu thuế của Phân xưởng 1.

- Theo Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 4116/UB-CNN do Ủy Ban Nhân Dân Thành Phố cấp ngày 29 tháng 10 năm 2004, Công ty được hưởng thuế suất là 25%, được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm 2005 và giảm 50% trong 04 năm tiếp theo.

9. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định tài chính và hoạt động.

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên bảng cân đối kế toán

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền mặt	350.361	417.437.388
Tiền gửi ngân hàng	43.791.581	70.878.371
Tổng cộng	44.141.942	488.315.759

3. Phải thu của khách hàng

a. Phải thu của khách hàng ngắn hạn

Tên khách hàng	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
1. New cuisine finne foods	131.650.997	(89.235.495)	129.232.608	(89.235.495)
2. Sechemot co., LTD	24.562.199	(23.493.984)	24.110.999	(23.493.984)
3. Corporacion de ingenieria	1.393.600.000	(944.608.000)	1.368.000.000	(944.608.000)
4. Unifoods corporation			55.433.925	
5. Công ty TNHH In Bao Bì CD	461.347.002	(461.347.002)	461.347.002	(461.347.002)
6. Công ty TNHH Đồ Hộp Phú Nhật	13.341.898.324	-	2.427.483.528	-
7. Nhà sách Thành Nghĩa	36.603.189	(36.603.189)	36.603.189	(36.603.189)
8. Cty Quảng cáo Khang Phước	2.201.680	(1.541.176)	2.201.680	(1.541.176)
9. Hồ Văn Tú	29.697.025	(29.697.025)	29.697.025	(29.697.025)
Tổng cộng	15.421.560.416	(1.586.525.871)	4.534.109.957	(1.586.525.871)

4. Phải thu khác

a. Ngắn hạn

Tên khách hàng	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
1. Phải thu người lao động	-	-	3.300.000	-
2. Nguyễn Văn Tạo – Công ty Vạn Kim	9.000.000	(9.000.000)	9.000.000	(9.000.000)
3. Lê Minh Đáng – Công ty Đức Phát	11.342.530	(11.342.530)	11.342.530	(11.342.530)
4. Nguyễn Văn Mỹ	10.000.000	(5.000.000)	10.000.000	(5.000.000)
5. Trần Thị Liên	310.807.879	(297.307.879)	297.307.879	(297.307.879)
6. Công ty TNHH Đồ hộp Phú Nhật tạm ứng vốn lưu động	8.097.566.381	-	19.606.971.541	-
Tổng cộng	8.438.716.790	(322.650.409)	19.937.921.950	(322.650.409)

b) Dài hạn

Tiền đặt cọc thuê văn phòng Khu CN Vĩnh lộc

Số cuối kỳ

Số đầu năm

31.684.322

31.684.322

Tổng cộng

31.684.322

31.684.322

7. Hàng tồn kho

Diễn giải	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	-	-	11.480.768.619	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	23.125.249.182	(2.007.330.257)	22.527.327.214	(296.656.535)
Tổng cộng	23.125.249.182	(2.007.330.257)	34.008.095.833	(296.656.535)

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Tổng cộng
Nguyên giá				

Số dư đầu năm	6.561.000.000	-	2.398.869.591	8.959.869.591
Mua trong năm				
Thanh lý, nhượng				
Số dư cuối kỳ	6.561.000.000	-	2.398.869.591	8.959.869.591
Giá trị hao mòn				
Số dư đầu năm	437.400.000		1.528.109.000	1.965.509.000
Khấu hao trong kỳ	145.800.000		239.880.000	385.680.000
Thanh lý, nhượng				
Số dư cuối kỳ	583.200.000	-	1.767.989.000	2.351.189.000
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	6.123.600.000	-	870.760.591	6.994.360.591
Tại ngày cuối kỳ	5.977.800.000	-	630.880.591	6.608.680.591

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp ngân hàng đảm bảo khoản vay: 6.014.250.000 đồng.

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm Vi tính	Tổng cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	19.301.500.000	-	19.301.500.000
Mua trong kỳ	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Số dư cuối kỳ	19.301.500.000	-	19.301.500.000
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	-	-	-
Khấu hao trong kỳ	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Số dư cuối kỳ	0	-	-
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	19.301.500.000	-	19.301.500.000
Tại ngày cuối kỳ	19.301.500.000	0	19.301.500.000

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp ngân hàng đảm bảo khoản vay: 19.301.500.000 đồng

14. Tài sản khác

a) Ngắn hạn	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Thuế GTGT được khấu trừ	15.778.483	-
Tài sản ngắn hạn khác	-	-

Tổng cộng	15.778.483	-
------------------	-------------------	----------

15. Vay và nợ thuê tài chính

a) Vay ngắn hạn	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Các khoản đi vay ngân hàng	11.685.423.816	13.257.929.925
Tổng cộng	11.685.423.816	13.257.929.925
b) Vay dài hạn	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Các khoản đi vay ngân hàng	18.691.000.000	17.221.000.000
Tổng cộng	18.691.000.000	17.221.000.000

Vay ngân hàng là các khoản vay để bổ sung vốn lưu động. Lãi suất vay bình quân quý 4/2015: 10%/năm.

16. Phải trả người bán

Tên khách hàng	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
1. Công ty KSP Co., LTD	220.390.334	220.390.334	220.390.334	220.390.334
2. Công ty TNHH Vina Foods Kyoei	146.995.000	146.995.000	146.995.000	146.995.000
3. Công ty Liên doanh Bột quốc tế	200.000.200	200.000.200	200.000.200	200.000.200
4. DNTN SX TM Phước Kim Long	241.327.000	241.327.000	241.327.000	241.327.000
5. Doanh nghiệp Tư nhân Đức Danh	150.112.600	150.112.600	150.112.600	150.112.600
6. DN Tư nhân Nguyễn Tám	269.185.520	269.185.520	269.185.520	269.185.520
7. C.ty CP XNK Thủy sản Nghệ An	42.286.008	42.286.008	42.286.008	42.286.008
8. C.ty CP XNK thủy sản Hợp Tấn	25.590.000	25.590.000	25.590.000	25.590.000
9. Các doanh nghiệp khác	1.617.181.342	1.617.181.342	1.610.629.236	1.610.629.236
Tổng cộng	2.913.068.004	2.913.068.004	2.906.515.898	2.906.515.898

17. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Diễn giải	Đầu năm	Số phải nộp Trong năm	Số thực nộp Trong năm	Cuối kỳ
Thuế giá trị gia tăng	770.741.058	-	426.171.773	344.569.285
Thuế thu nhập cá nhân	68.829.504	1.139.084	7.490.246	62.478.342
Tổng cộng	839.570.562	1.139.084	433.662.019	407.047.627

18. Chi phí phải trả

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Trích trước chi phí lãi vay phải trả	2.972.286.211	1.989.404.121

Khác	-	20.000.000
Tổng cộng	2.972.286.211	2.009.404.121

19. Phải trả khác

a) Ngắn hạn	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Kinh phí công đoàn	57.912.799	57.912.799
Bảo hiểm xã hội	1.886.501	19.635.479
Phải trả tiền gia công cá cho Cty Phú Nhật	-	6.070.425.437
Khác	-	-
Tổng cộng	59.799.300	6.147.973.715

25. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Diễn giải	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu			
	Vốn góp Của chủ Sở hữu	Quỹ đầu tư Phát triển	Lợi nhuận Sau thuế Chưa P. phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	80.230.710.000	1.608.854.848	592.195.146	82.431.759.994
- Tăng vốn trong năm trước				
- Lãi trong năm trước				
- Tăng khác				
- Giảm vốn trong năm trước				
- Lỗ trong năm trước			(43.538.682.216)	(43.538.682.216)
- Giảm khác				
Số dư đầu năm nay	80.230.710.000	1.608.854.848	(42.946.487.070)	38.893.077.778
- Tăng vốn trong năm nay				
- Lãi trong năm nay				
- Tăng khác				
- Giảm vốn trong năm nay				
- Lỗ trong năm nay			(6.454.519.252)	(6.454.519.252)
- Giảm khác				
Số dư cuối kỳ	80.230.710.000	1.608.854.848	(49.401.006.322)	32.438.558.526

d) Cổ phiếu

Diễn giải	Cuối kỳ	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	8.680.000	8.680.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	8.023.071	8.023.071
+ Cổ phiếu phổ thông	8.023.071	8.023.071
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	8.023.071	8.023.071
+ Cổ phiếu phổ thông	8.023.071	8.023.071
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/CP

e) Các quỹ của doanh nghiệp

Diễn giải	Cuối kỳ	Đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	1.608.854.848	1.608.854.848
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	-	-
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu.	-	-

27. Chênh lệch tỷ giá

Diễn giải	Năm nay	Năm trước
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC Lập bảng ngoại tệ sang VND	465.628.943	222.785.030
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các Nguyên nhân khác	-	-

30. Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình.

a) Trong Biểu báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh quý IV/2015

ở cột số 7 Năm trước: Công ty nhập số liệu theo biểu Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2014 đã kiểm toán. Cột số 5 quý IV Năm trước: Công ty lấy số liệu cột số 7 Năm trước trừ đi số liệu cột năm 2014 trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh quý 3/2014 để lấy chênh lệch nhập vào.

b) Trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ năm 2015

Cột số 5 Năm 2014 Công ty nhập số liệu của Báo cáo lưu chuyển tiền tệ năm 2014 đã kiểm toán

b) Giải trình nguyên nhân kết quả hoạt động kinh doanh quý 4/2015 bị lỗ: 3.388.420.828 đồng:

Quý 4/2015 Công ty không có đơn hàng xuất khẩu, nên không có doanh thu bán hàng. Chỉ có doanh thu hoạt động tài chính: 32.935.483 đồng. Công ty lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho năm 2015: 1.710.673.722 đồng (đã được ghi trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh quý 4/2015; dòng chi tiêu 4. Giá vốn hàng bán: 1.710.673.722 đồng).

Các chi phí vẫn phát sinh như: trả lãi vay ngân hàng: 1.127.949.704 đồng; lỗ chênh lệch tỷ giá 291.731.400 đồng; chi phí bán hàng: 59.970.000 đồng đó là khấu hao phương tiện vận tải; Chi phí quản lý doanh nghiệp: 230.732.296 đồng; và chi phí khác: 299.189 đồng.

c) Giải trình nguyên nhân kết quả hoạt động kinh doanh năm 2015 bị lỗ: 6.454.519.252 đồng:

Doanh thu bán hàng năm 2015 của Công ty: 10.914.414.796 đồng. Đây là doanh thu bán hàng nguyên liệu trong nước, so với bán hàng thành phẩm thì không có lãi. Công ty lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: 1.710.673.722 đồng, làm lợi nhuận gộp về bán hàng bị lỗ: 1.710.596.295 đồng. Doanh thu hoạt động tài chính: 43.187.965 đồng.

Các chi phí phát sinh: Trả lãi vay ngân hàng: 3.140.260.159 đồng. Lỗ chênh lệch tỷ giá: 465.628.943 đồng. Chi phí bán hàng 239.880.000 đồng, đó là khấu hao phương tiện vận tải. Chi phí quản lý doanh nghiệp: 910.688.226 đồng. Chi phí khác: 30.653.594 đồng

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Diễn giải	Năm nay	Năm trước
a) Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng	10.914.414.796	17.681.111.066
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	-	-
- Doanh thu hợp đồng xây dựng	-	-
Cộng	10.914.414.796	17.681.111.066
b) Doanh thu đối với các bên liên quan	-	-
c) Doanh thu cho thuê tài sản	-	-

3. Giá vốn hàng bán

Diễn giải	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn của hàng hoá đã bán	12.625.011.091	51.508.033.893
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	-	11.356.610
- Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hoá, thành phẩm bất động sản đã bán	-	-
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ	-	-
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ	-	-
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán	-	-
Cộng	12.625.011.091	51.519.390.503

4. Doanh thu hoạt động tài chính

Diễn giải	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	43.187.965	37.839.458
- Lãi bán các khoản đầu tư		

- Cổ tức, lợi nhuận được chia		
- Lãi chênh lệch tỷ giá	-	-
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	-
Cộng	43.187.965	37.839.458

5. Chi phí tài chính

Diễn giải	Năm nay	Năm trước
- Trả lãi tiền vay	3.140.260.159	3.217.509.993
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	465.628.943	222.785.030
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính.	-	-
Cộng	3.605.889.102	3.440.295.023

6. Thu nhập khác

Diễn giải	Năm nay	Năm trước
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;	-	1.236.000.000
- Lãi do đánh giá lại tài sản;	-	-
Cộng	-	1.236.000.000

7. Chi phí khác

Diễn giải	Năm nay	Năm trước
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý nhượng bán TSCĐ	-	1.482.077.184
- Lỗ do đánh giá lại tài sản	-	-
- Các khoản bị phạt	653594	321.189.326
- Các khoản khác	30.000000	-
Cộng	30.653.594	1.803.266.510

8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Diễn giải	Năm nay	Năm trước
a) Các khoản chi phí quản lý DN phát sinh trong kỳ		
- Chi phí nhân viên quản lý	601.815.765	471.073.000
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	145.800.000	437.400.000
- Thuế, phí và lệ phí	-	780.599.500
- Chi phí dự phòng	-	477.403.305
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	118.978.325	223.337.337
- Chi phí khác bằng tiền	44.094.136	154.429.452
Cộng	910.688.226	2.544.242.594
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		

- Chi phí vận chuyển hàng	-	-
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	239.880.000	445.062.000
- Phí hải quan	-	-
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	-	662.112.774
- Chi phí bằng tiền khác	-	65.507.395
Cộng	239.880.000	1.172.682.169

9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

Diễn giải	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu;	10.914.337.369	69.623.775.635
- Chi phí nhân công;	616.995.736	471.073.000
- Chi phí khấu hao tài sản cố định;	385.680.000	882.462.000
- Chi phí dự phòng	1.710.673.722	774.059.840
- Chi phí dịch vụ mua ngoài;	3.605.889.102	885.450.111
- Chi phí khác bằng tiền.	178.549.424	1.000.536.347
Cộng	17.412.125.353	73.637.356.933

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ

Diễn giải	Năm nay	Năm trước
1. Các giao dịch không bằng tiền mặt ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai:	-	-
2. Các khoản tiền doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng:	-	-
3. Số tiền đi vay thực trong kỳ:	-	-
4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:	-	-
- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	570.000.000	10.251.040.808

IX. Những thông tin khác

1. Thông tin về các bên liên quan

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam, các cá nhân sau đây được xem là các bên có Liên quan với Công ty: Ông Nguyễn Văn Nhật – Tổng Giám đốc; thù lao của Hội đồng quản trị

Lương của Tổng Giám đốc và thù lao Hội đồng quản trị

Diễn giải	Năm nay	Năm trước
- Lương Tổng Giám đốc	107.447.000	108.000.000
- Thù lao hội đồng quản trị	102.000.000	167.360.000
Cộng	209.447.000	275.360.000

2. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 ("Báo cáo bộ phận")

Công ty Việt Nhật không trình bày nội dung về Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh vì: Công ty chỉ hoạt động thương mại hàng hoá thuỷ - hải sản.

Công ty không có báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý vì: hoạt động của Công ty chủ yếu là xuất khẩu thịt cá ngừ ngậm dầu đóng lon sang Châu Phi, do đó không có sự khác nhau về rủi ro và lợi ích kinh tế theo khu vực địa lý cần thiết phải thuyết minh.

3. Thông tin so sánh

Các số liệu so sánh dưới đây đã được báo cáo lại theo quy định tại Thông tư 200/2014/TT-BTC (TT200) ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp:

Bảng cân đối kế toán (trích)

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Đầu năm (Được báo cáo lại)	Đầu năm (Đã được báo cáo trước đây)
Các khoản phải thu khác	19.937.921.950	19.934.621.950
Tài sản ngắn hạn khác	-	3.300.000
Tài sản dài hạn khác		31.684.322
Phải thu dài hạn khác	31.684.322	-
Vay và nợ ngắn hạn		30.478.929.925
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	13.257.929.925	
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	17.221.000.000	
Quỹ dự phòng tài chính		1.608.854.848
Quỹ đầu tư phát triển	1.608.854.848	

Việc báo cáo lại các thông tin so sánh nêu trên là do có sự thay đổi giữa TT200 và các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo QĐ 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính.

4. Phê duyệt phát hành Báo cáo tài chính

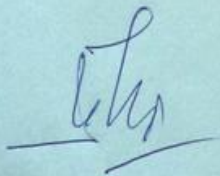
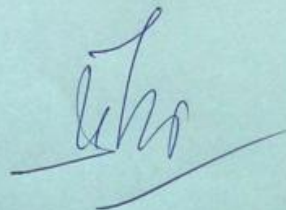
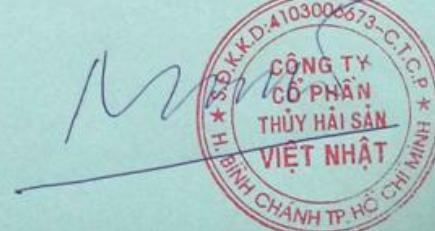
Báo cáo tài chính cho quý IV năm 2015 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 được Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt và phát hành vào ngày 20 tháng 01 năm 2016

Ngày 20 tháng 01 năm 2016

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC

TRẦN CÔNG THỌ

TRẦN CÔNG THỌ

TRẦN QUANG MINH

